

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1102/2025/DS-ST

Ngày: 29 - 9 - 2025

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Hà Thiên Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân chính thức:

1. Ông Phạm Minh Tuấn

2. Bà Trần Thị Thanh Thủy

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Trang - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2025/TLST-DS ngày 22 tháng 01 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 601/2025/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 527/2025/QĐST-DS ngày 22 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty T (Việt Nam).

Trụ sở: I P, phường B, Quận A (nay là phường S), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo hợp pháp của nguyên đơn:

Bà Nguyễn Phước Quỳnh G, sinh năm 2001 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: P, Tầng D, Tòa nhà số G đường T, phường T, Quận G (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh.

(Đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 03/4/2024)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc C, sinh ngày: 07/8/1977 (Vắng mặt).

Căn cước số 079177009915 cấp ngày 24/11/2021

Địa chỉ: C T, Phường A, Quận A (nay là phường V), Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 28 tháng 10 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 06/3/2023, Công ty T (Việt Nam) (gọi tắt là Công ty) ký Hợp đồng tín dụng số 4365095 về việc cấp tín dụng cho bà Nguyễn Thị Ngọc C với khoản vay trị giá 20.355.300 đồng. Công ty đã giải ngân ngày 07/3/2023.

Theo hợp đồng tín dụng, bà C có nghĩa vụ thanh toán hàng tháng, trong kỳ hạn 30 tháng, kể từ ngày 05/4/2023 đến ngày 05/9/2025, theo mức lãi suất 50%/năm.

Sau khi giải ngân, bà Nguyễn Thị Ngọc C đã thanh toán số tiền là 5.996.111 đồng (trong đó: Gốc đã trả là 0 đồng, lãi đã trả là 5.911.401 đồng; phí đã trả là 84.000 đồng; lãi chậm thanh toán là 710 đồng). Từ ngày 06/10/2023 đến nay, bà C không thanh toán theo nghĩa vụ hợp đồng đối với khoản vay mà phía Công ty đã giải ngân.

Công ty đã nhiều lần liên hệ yêu cầu bà C thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng tín dụng. Tuy nhiên, bà C vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng tín dụng cho phía Công ty.

Nay Công ty T (Việt Nam) khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc C thanh toán cho Công ty số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 29/9/2025 là 45.224.932 đồng. Trong đó:

- Số dư nợ gốc còn lại chưa thanh toán: 20.355.300 đồng.
- Số tiền lãi trong hạn chưa thanh toán: 13.573.813 đồng
- Số tiền lãi quá hạn chưa thanh toán: 9.963.100 đồng.
- Số tiền lãi chậm trả chưa thanh toán: 1.651.533 đồng.

Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Toà án đã tiến hành triệu tập bà C đến Toà để tiến hành lấy lời khai, mở phiên họp công khai chứng cứ, hoà giải và tham gia phiên tòa nhưng bà C đều vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến phản đối.

Tại phiên tòa,

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn, bà Nguyễn Phước Quỳnh G có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn vắng mặt không có ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở xác định đây là vụ án dân sự về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ thường trú tại Phường A, Quận A (nay là phường V), Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.1] Xét Giấy ủy quyền số 06/2024/GUQ-MAFC ngày 02/4/2024 của Công ty T (Việt Nam) ủy quyền cho Công ty L và Giấy ủy quyền ngày 03/4/2024 của Công ty L Niềm Tin cho bà Nguyễn Phước Quỳnh G tham gia tố tụng giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 85 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Xét, nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc C đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và triệu tập họp lệ nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không tham gia phiên tòa, cũng như không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Giấy đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 4365095 ngày 05/3/2023 giữa Công ty T (Việt Nam) với bà Nguyễn Thị Ngọc C, được giao kết hợp pháp vì có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự.

[2.1] Đối với yêu cầu trả nợ gốc với số tiền 20.355.300 đồng.

Căn cứ Giấy đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 4365095 ngày 05/3/2023, phiếu báo nợ do ngân hàng TMCP K cung cấp cùng giấy chứng nhận quyền sử dụng chứng thư số FPT-CA cho thấy bà C có vay của Công ty T (Việt Nam) số tiền 20.355.300 đồng. Bà C có nghĩa vụ thanh toán tiền gốc và lãi hàng tháng trong kỳ hạn 30 tháng kể từ ngày 05/4/2023 đến ngày 05/9/2025. Tại mục 3.6 khoản 3, phần B Giấy đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng thì các bên thỏa thuận như sau: Ngày 05/4/2023 trả số tiền 820.635 đồng, từ ngày 05/5/2024 đến ngày 05/8/2025, hàng tháng bà C có nghĩa vụ trả số tiền là 1.707.667 đồng,

ngày 05/9/2025 (tháng cuối cùng) trả số tiền 1.707.675 đồng. Căn cứ báo cáo lịch sử thanh toán hợp đồng tín dụng thể hiện: Quá trình vay, bà C không thực hiện nghĩa vụ thanh toán từ ngày 06/10/2023 đến nay, tính đến ngày 29/9/2024, bà C còn nợ Công ty số tiền nợ gốc là 20.355.300 đồng. Như vậy bà C đã vi phạm thỏa thuận tại hợp đồng mà các bên đã ký kết.

Tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn”*.

Vì vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc là 20.355.300 đồng.

[2.2] Đối với yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi

Tại Mục 3.7 và 3.8 Khoản 3, Mục 8.3 Khoản 8, phần B của đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 4365095 ngày 05/3/2023 thì các bên thỏa thuận: Lãi suất hàng tháng là 4.17%, lãi suất theo năm là 50%, lãi suất quá hạn là mức lãi suất bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi chậm trả bằng 10% dư lãi chậm trả.

Tại khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng: *“Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật”*.

Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi với số tiền lãi tính đến ngày 29/9/2025, lãi trong hạn là 13.573.813 đồng, tiền lãi quá hạn là 9.963.100 đồng, tiền lãi chậm trả 1.651.533 đồng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn tiếp tục trả tiền lãi trên số tiền còn phải thi hành kể từ ngày 30/9/2025 cho đến khi thi hành án xong theo mức lãi suất nợ quá hạn thỏa thuận trong Giấy đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng số 4365095 ngày 05/3/2023 là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025;

- Căn cứ khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 91, Điều 98 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010;
- Căn cứ Điều 1, Điều 5 và Điều 6 của Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc C có nghĩa vụ trả cho Công ty T (Việt Nam) số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 29/9/2025 là: 45.543.746 (bốn mươi lăm triệu, năm trăm bốn mươi ba nghìn, bảy trăm bốn mươi sáu) đồng. Trong đó bao gồm: Nợ gốc là 20.355.300 (hai mươi triệu, ba trăm năm mươi lăm nghìn, ba trăm) đồng, tiền lãi trong hạn là 13.573.813 (mười ba triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn, tám trăm mười ba) đồng, tiền lãi quá hạn là 9.963.100 (chín triệu, chín trăm sáu mươi ba nghìn, một trăm) đồng, tiền lãi chậm trả là 1.651.533 (một triệu, sáu trăm năm mươi một nghìn, năm trăm ba mươi ba) đồng.

2. Tiền lãi sẽ tiếp tục tính từ ngày 30/9/2025 trên số tiền nợ gốc còn lại cho đến khi trả hết nợ gốc, theo mức lãi suất thỏa thuận và mức lãi suất nợ quá hạn mà các bên đã thỏa thuận tại trong Giấy đề nghị vay vốn kèm hợp đồng tín dụng số 4365095 ngày 05/3/2023.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm là 2.277.188 (hai triệu, hai trăm bảy mươi bảy nghìn, một trăm tám mươi tám) đồng, bà Nguyễn Thị Ngọc C chịu.

Công ty T (Việt Nam) không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty T (Việt Nam) số tiền 617.216 (sáu trăm mười bảy nghìn, hai trăm mười sáu) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0075243 ngày 21/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H).

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có thời hạn kháng cáo đối với bản án là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND KV4;
- THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Hà Thiên Tâm